BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC
Ký ngày: 30/3/2024 00:19:23

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105950129 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15, ngày 06/01/2023 và là bản điều chỉnh gần nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty là: 249.998.550.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng); tương đương 24.999.855 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	TP. Hà Nội	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh kẹo

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 15/01/2024, công ty tái bổ nhiệm ông Trần Xuân Vinh làm Tổng Giám đốc và miễn nhiệm bà Bùi Thị Thanh Hương.
Tại ngày 15/02/2024; Công ty TNHH XNK TM Bảo An Hà Nam trở thành công ty con của Công ty CP đầu tư sản xuất Bảo Ngọc.
Ngày 01/02/2024, Hội đồng quản trị công ty thông qua việc thống nhất điều chỉnh tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động của dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung do Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc làm nhà đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 678863648 do Ban Quản lý khu Công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng chứng nhận lần đầu ngày 29/06/2021: Khởi công vào Quý IV năm 2023; lắp đặt máy móc, thiết bị Quý III năm 2024; hoạt động chính thức Quý IV năm 2024.
Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đức Thuấn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Xuân Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Nguyễn Văn Hai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Đặng Minh Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Khổng Thị Oanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Bà Lê Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Dương Đắc Lâm	Thành viên	
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Xuân Vinh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/05/2023 Tái bổ nhiệm ngày 15/01/2024
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2023 Miễn nhiệm ngày 15/01/2024

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Đức Thuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động , kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024
TM. Ban Tổng Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC
BAO NGOC
MSDN: 0105[illegible]129

Lê Đức Thuấn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 186 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của **Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc**

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 45 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (024) 37425 888 - Fax : (024) 37578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn * Email: ttp@kiemtoanttp.com

thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh số 9 "Tài sản cố định hữu hình" : Ngày 09/02/2023, đơn vị có thực hiện ghi giảm TSCĐ là các công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ Lô A2 CN8 Cụm CN Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Từ Liêm, TP Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 899500. Theo Hợp đồng mua bán Tài sản gắn liền với đất thuê giữa Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc và Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa được ký kết tại Văn phòng công chứng Vũ Tiến Trí ngày 15/12/2022 thì giá mua bán công trình này là 55.000.000.000 VND bao gồm cả thuế GTGT. Đơn vị đã lập hóa đơn cho giao dịch chuyển nhượng này vào ngày 09/02/2023 và ghi nhận thu nhập khác. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này thì giao dịch nêu trên chưa được hoàn thành về mặt pháp lý (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất chưa được sang tên cho Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở ý kiến ngoại trừ, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 350/2023/UHY-BCKT ngày 31/03/2023.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP	Kiểm toán viên
Phó Tổng Giám đốc	
Hoàng Kim Thùy	**Phùng Văn Lữ**
Số Giấy CN ĐKHN	*Số Giấy CN ĐKHN*
Kiểm toán : 1464-2023-133-1	*Kiểm toán : 0371-2022-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**636.991.494.749**	**553.427.265.091**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**61.606.208.971**	**6.518.420.029**
1. Tiền	111		11.486.208.971	6.518.420.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.120.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4a**	**24.000.000.000**	**23.362.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.000.000.000	23.362.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**308.225.329.828**	**257.504.344.068**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	123.362.368.727	165.028.691.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	184.561.379.428	92.319.760.814
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	301.581.673	155.891.638
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**238.871.313.690**	**258.489.114.731**
1. Hàng tồn kho	141		238.871.313.690	258.489.114.731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.288.642.260**	**7.553.386.263**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	4.288.642.260	4.683.061.241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.870.325.022
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**168.698.130.315**	**201.656.930.155**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**150.000.000**	**50.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	150.000.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**45.143.149.222**	**77.376.458.994**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	41.334.155.887	71.904.076.563
- Nguyên giá	*222*		*79.009.982.649*	*106.282.709.922*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(37.675.826.762)*	*(34.378.633.359)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	221.145.834	468.645.834
- Nguyên giá	225		990.000.000	990.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(768.854.166)	(521.354.166)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.587.847.501	5.003.736.597
- Nguyên giá	228		6.098.456.667	6.098.456.667
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2.510.609.166)	(1.094.720.070)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**99.923.000**	**945.225.623**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.923.000	945.225.623
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4b**	**108.650.000.000**	**108.650.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		108.650.000.000	108.650.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.655.058.093**	**14.635.245.538**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	14.655.058.093	14.635.245.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**805.689.625.064**	**755.084.195.246**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**349.647.641.804**	**343.683.665.472**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**349.647.641.804**	**343.356.344.472**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.666.844.146	39.770.248.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.316.107.701	42.271.500.346
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	23.342.086.865	13.945.245.840
4. Phải trả người lao động	314		1.818.160.000	1.134.972.598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	381.812.613	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	-	212.527.358
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	306.122.630.479	246.021.850.280
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**327.321.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	327.321.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**456.041.983.260**	**411.400.529.774**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**456.041.983.260**	**411.400.529.774**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.998.550.000	249.998.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*249.998.550.000*	*249.998.550.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79.978.400.000	79.978.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.698.273.899	1.698.273.899
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.366.759.361	79.725.305.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*79.725.305.875*	*24.145.314.556*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*44.641.453.486*	*55.579.991.319*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**805.689.625.064**	**755.084.195.246**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lại Thị Thu Hà	Nguyễn Duy Quyết	Lê Đức Thuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.051.481.699.320	1.022.896.538.733
02	2. Các khoản giảm trừ	22	12.994.656.877	7.982.490.646
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.038.487.042.443	1.014.914.048.087
11	4. Giá vốn hàng bán	23	908.967.337.783	887.829.016.070
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		129.519.704.660	127.085.032.017
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.263.999.249	3.942.052.507
22	7. Chi phí tài chính	25	22.811.793.260	12.712.494.050
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.811.793.260	12.712.494.050
24	8. Chi phí bán hàng	27	34.015.025.606	33.548.133.461
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.800.030.646	13.878.897.857
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		61.156.854.397	70.887.559.156
31	11. Thu nhập khác	29	596.334.613	18.420.290
32	12. Chi phí khác	30	4.761.097.722	1.898.922.236
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(4.164.763.109)	(1.880.501.946)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		56.992.091.288	69.007.057.210
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	12.350.637.802	13.427.065.891
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		44.641.453.486	55.579.991.319

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lại Thị Thu Hà	Nguyễn Duy Quyết	Lê Đức Thuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC
BAO NGOC
MSDN: 0105950...

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	**56.992.091.288**	**69.007.057.210**
2. Điều chỉnh cho các khoản	**28.702.785.406**	**16.830.909.442**
- Khấu hao tài sản cố định	7.751.054.748	8.060.467.899
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(171.000)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.859.891.602)	(3.942.052.507)
- Chi phí lãi vay	22.811.793.260	12.712.494.050
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**85.694.876.694**	**85.837.966.652**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(40.950.660.738)	(144.324.327.125)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	19.617.801.041	(119.065.241.165)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(53.007.036.194)	60.979.815.309
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	374.606.426	2.103.727.410
- Tiền lãi vay đã trả	(22.429.980.647)	(10.778.312.490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.534.897.088)	(15.642.603.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**(24.235.290.506)**	**(140.888.975.237)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(24.076.379.000)	(1.485.150.623)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	43.000.000.000	
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	(638.000.000)	(23.000.000.000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.263.828.249	3.942.052.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**19.549.449.249**	**(20.543.098.116)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	785.900.555.183	620.548.859.812
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(725.939.974.984)	(487.380.451.552)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(187.121.000)	(204.204.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.999.994.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**59.773.459.199**	**122.964.209.760**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**55.087.617.942**	**(38.467.863.593)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**6.518.420.029**	44.986.283.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	171.000	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**61.606.208.971**	**6.518.420.029**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lại Thị Thu Hà	Nguyễn Duy Quyết	Lê Đức Thuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105950129 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 249.998.550.000 đồng. (Bằng chữ : Hai trăm bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng); tương đương 24.999.855 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số lượng cán bộ công nhân viên : 152 người

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty sản xuất và kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	TP. Hà Nội	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh kẹo

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-44 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
- Tài sản cố định khác	05–10 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).
Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	3.572.032.000	5.565.369.567
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.914.176.971	953.050.462
Các khoản tương đương tiền (*)	50.120.000.000	-
	61.606.208.971	**6.518.420.029**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình - PGD Vĩnh Phúc, lãi suất 2,7%.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	24.000.000.000		23.362.000.000	
Cộng	**24.000.000.000**	-	**23.362.000.000**	-

(*) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Bank Việt Nam - CN Hà Nội	14.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	5.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.000.000.000	362.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		18.000.000.000
Cộng	**24.000.000.000**	**23.362.000.000**

Đây là các khoản các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất 3,35% đến 7,5%

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

b. Dài hạn

Công ty	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con	**108.650.000.000**	(*)	-	**108.650.000.000**	(*)	-
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	21.600.000.000	(*)		21.600.000.000	(*)	-
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	87.050.000.000	(*)	-	87.050.000.000	(*)	-
Cộng	**108.650.000.000**		-	**108.650.000.000**		-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Win commerce	4.120.665.490	5.450.335.323
Công ty Cổ phần Goodchoice Việt Nam	11.758.294.480	194.325.696
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Tonkin Link	8.674.020.000	
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Đầu Tư NLC	7.519.759.200	
Công ty TNHH Cơ điện Yongxin Việt Nam	1.890.276.480	
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ B2B Sen Vàng	3.240.497.124	
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	7.000.000.000	
Các đối tượng nợ khác	79.158.855.953	159.384.030.597
Cộng	**123.362.368.727**	**165.028.691.616**

Số dư với các bên liên quan
(Được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 35)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**184.561.379.428**	**92.319.760.814**
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc		24.981.868.792
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An (1)	120.741.479.000	30.741.479.000
Công ty cổ phần đầu tư Aloland (2)	34.002.250.000	34.002.250.000
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Quốc tế Bảo Tín (3)	15.000.000.000	
Các đối tượng nợ khác	14.817.650.428	2.594.163.022
Dài hạn	-	-
Cộng	**184.561.379.428**	**92.319.760.814**

(1a) Đây là khoản ứng trước để mua cổ phần của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 301/2023/HĐCN-BAHN ngày 30/11/2023.
Đến 15/02/2024 Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam đã trở thành công ty con của Công ty CP đầu tư sản xuất Bảo Ngọc.

(1b) Đây là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An số tiền 30.741.479.000 VND theo Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2021/HĐNT/BN- BALA ngày 25/03/2021 về việc đặt mua hệ thống máy móc thiết bị. Thời gian giao hàng theo tiến độ xây dựng nhà máy Bảo Ngọc Miền Trung

(2) Đây là khoản ứng trước cho Công ty cổ phần đầu tư Aloland số tiền 34.002.250.000 VND theo hợp đồng tổng thầu số 1506/2021/HĐKT/BN-CV ngày 15/06/2021 về việc xây dựng dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1 – U3, đường van DT602, KCN Hoà Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. Theo phụ lục thanh toán số 01/PLHĐ ngày 25/06/2021: Đợt 1 sẽ thanh toán sau khi ký phụ lục hợp đồng số tiền 24.002.250.000 VND; đợt 2 là ngày 30/09/2021 tạm ứng tiếp số tiền 10.000.000.000 VND.

(3) Đây là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Quốc tế Bảo Tín theo Hợp đồng nguyên tắc số 1812/2023/BN-BT ngày 18/12/2023 và đơn đặt hàng số 1/2023 ngày 26/12/2023; 2/2023 ngày 27/12/2023. Thời gian giao hàng đến T3/2024.

c. Số dư với các bên liên

(Được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 35)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**301.581.673**		**155.891.638**	-
Bảo hiểm xã hội	2.885.717		-	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	27.000.000	-	27.000.000	-
Phải thu khác	271.695.956		128.891.638	-
b. Dài hạn	**150.000.000**	-	**50.000.000**	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	150.000.000	-	50.000.000	-
Cộng	**451.581.673**	-	**205.891.638**	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.165.488.083		6.671.182.186	
Công cụ, dụng cụ	253.197.761		316.224.661	
Thành phẩm	-		17.106.427	
Hàng hoá	211.169.780.319		251.484.601.457	
Hàng gửi đi bán	10.282.847.527		-	
Cộng	**238.871.313.690**	-	**258.489.114.731**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số đầu năm	**38 347 331 244**	**59 873 721 406**	**6 523 727 272**	**1 369 500 000**	**168 430 000**	**106.282.709.922**
Tăng trong năm	**24.921.681.623**	-	-			**24.921.681.623**
- Đầu tư hoàn thành	*24.921.681.623*					24.921.681.623
Giảm trong năm	**52.194.408.896**	-	-			**52.194.408.896**
- Thanh lý nhượng bán (*)	52.194.408.896					52.194.408.896
Số cuối năm	**11.074.603.971**	**59.873.721.406**	**6.523.727.272**	**1.369.500.000**	**168.430.000**	**79.009.982.649**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số đầu năm	**9.822.085.593**	**19.551.111.043**	**4.212.935.737**	**676.298.495**	**116.202.491**	**34.378.633.359**
Tăng trong năm	**1.558.481.691**	**3.586.243.094**	**709.764.865**	**217.391.081**	**15.784.921**	**6.087.665.652**
- Khấu hao trong năm	*1.558.481.691*	*3.586.243.094*	*709.764.865*	*217.391.081*	*15.784.921*	6.087.665.652
Giảm trong năm	**2.790.472.249**		-			**2.790.472.249**
- Thanh lý nhượng bán	2.790.472.249					2.790.472.249
Số cuối năm	**8.590.095.035**	**23.137.354.137**	**4.922.700.602**	**893.689.576**	**131.987.412**	**37.675.826.762**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**28.525.245.651**	**40.322.610.363**	**2.310.791.535**	**693.201.505**	**52.227.509**	**71.904.076.563**
Số cuối năm	**2.484.508.936**	**36.736.367.269**	**1.601.026.670**	**475.810.424**	**36.442.588**	**41.334.155.887**

Giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm 31/12/2023 đang dùng để cầm cố, thế chấp : 141.414.141 VND

Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng : 5.322.721.692 VND

(*) Ngày 09/2/2023, đơn vị có thực hiện ghi giảm TSCĐ là các công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ Lô A2 CN8 Cụm CN Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Từ Liêm, TP Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 899500. Theo Hợp đồng mua bán Tài sản gắn liền với đất thuê giữa Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc và Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa được ký kết tại Văn phòng công chứng Vũ Tiến Trí ngày 15/12/2022 thì giá mua bán công trình này là 55.000.000.000 VND bao gồm cả thuế GTGT. Đơn vị đã viết hóa đơn cho giao dịch này vào ngày 9/2/2023 và ghi nhận thu nhập khác.

Đơn vị tính: VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	Tài sản vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**6.098.456.667**		**6.098.456.667**
- Mua trong năm			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	**6.098.456.667**	**-**	**6.098.456.667**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**1.094.720.070**		**1.094.720.070**
- Khấu hao trong năm	1.415.889.096		1.415.889.096
- Giảm khác			-
Số cuối năm	**2.510.609.166**	**-**	**2.510.609.166**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.003.736.597	-	5.003.736.597
Tại ngày cuối năm	**3.587.847.501**	**-**	**3.587.847.501**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 1.096.820.000 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**990.000.000**	**990.000.000**
- Thuê tài chính trong năm		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-
- Tăng khác		-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	**990.000.000**	**990.000.000**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	**521.354.166**	**521.354.166**
- Khấu hao trong năm	247.500.000	247.500.000
- Tăng khác		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	**768.854.166**	**768.854.166**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	468.645.834	468.645.834
Tại ngày cuối năm	221.145.834	221.145.834

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**99.923.000**	**945.225.623**
Sửa chữa văn phòng	99.923.000	945.225.623
Cộng	**99.923.000**	**945.225.623**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**4.288.642.260**	**4.683.061.241**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.698.676.239	279.915.848
- Chi phí bảo hiểm	167.785.639	55.668.290
- Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	1.070.798.034	4.230.352.876
- Chi phí khác	1.351.382.348	117.124.227
b. Dài hạn	**14.655.058.093**	**14.635.245.538**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.266.798	270.009.796
- Tiền thuê đất	14.549.567.138	14.235.236.918
- Chi phí khác	41.224.157	129.998.824
Cộng	**18.943.700.353**	**19.318.306.779**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**15.666.844.146**	**15.666.844.146**	**39.770.248.050**	**39.770.248.050**
Công ty cổ phần đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	5.798.154.343	5.798.154.343	28.294.539.550	28.294.539.550
Công ty Cổ Phần Xuân Xuân	2.457.856.000	2.457.856.000	0	0
Các đối tượng khác	7.410.833.803	7.410.833.803	11.475.708.500	11.475.708.500
Dài hạn				
Cộng	**15.666.844.146**	**15.666.844.146**	**39.770.248.050**	**39.770.248.050**

Số dư với các bên liên quan
(Được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 35)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**2.316.107.701**	**42.271.500.346**
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa		35.000.000.000
Công ty TNHH SX TM DV Hướng Dương Milk Tea Fresh		6.005.225.992
Các đối tượng khác	2.316.107.701	1.266.274.354
Cộng	**2.316.107.701**	**42.271.500.346**

Số dư với các bên liên quan
(Được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 35)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11.012.465.901		-	11.012.465.901
Thuế Thu nhập doanh	-	13.408.768.665	12.350.637.802	13.534.897.088		12.224.509.379
Thuế Thu nhập cá nhân	-	536.477.175	133.829.509	565.195.099		105.111.585
Các loại thuế khác	-	-	66.461.726	66.461.726	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	**-**	**13.945.245.840**	**23.568.394.938**	**14.171.553.913**	**-**	**23.342.086.865**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	**381.812.613**	
- Chi phí lãi vay	381.812.613	-
Cộng	**381.812.613**	**-**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Số cuối năm		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**306.122.630.479**	**306.122.630.479**	**785.900.555.183**	**725.799.774.984**	**246.021.850.280**	**246.021.850.280**
- Vay ngắn hạn	**306.122.630.479**	**106.211.992.617**	**252.440.343.319**	**208.488.946.201**	**62.260.595.499**	**62.260.595.499**
+ Vay ngân hàng	***305.935.509.479***	***305.935.509.479***	***785.713.434.183***	***724.695.800.484***	***244.917.875.780***	***244.917.875.780***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	16.211.992.617	16.211.992.617	82.440.343.319	108.488.946.201	42.260.595.499	42.260.595.499
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	130.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	61.790.545.200	61.790.545.200	193.464.325.200	193.357.488.000	61.683.708.000	61.683.708.000
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (5)	19.144.707.911	19.144.707.911	62.120.264.288	63.968.668.622	20.993.112.245	20.993.112.245
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (6)	98.988.263.751	98.988.263.751	237.413.501.376	238.405.697.661	99.980.460.036	99.980.460.036
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (7)	19.800.000.000	19.800.000.000	40.275.000.000	20.475.000.000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**187.121.000**	**187.121.000**	**187.121.000**	**1.103.974.500**	**1.103.974.500**	**1.103.974.500**
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	-	-	-	151.200.000	151.200.000	151.200.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	748.570.500	748.570.500	748.570.500

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

NỘI DUNG	Số cuối năm		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	187.121.000	187.121.000	187.121.000	204.204.000	204.204.000	204.204.000
b. Dài hạn	-	-	-	**327.321.000**	**327.321.000**	**327.321.000**
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	-	-		*140.200.000*	140.200.000	140.200.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	-	-		*187.121.000*	187.121.000	187.121.000
Cộng	**306.122.630.479**	**306.122.630.479**	**785.900.555.183**	**726.127.095.984**	**246.349.171.280**	**246.349.171.280**

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	206.228.124	36.058.124	170 170 000	258.068.247	53.864.247	204 204 000
Từ 5 năm trở lên	-			-		
CỘNG	**206.228.124**	**36.058.124**	**170.170.000**	**258.068.247**	**53.864.247**	**204.204.000**

(*) Chi tiết hợp đồng vay:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 280/2022-HĐCVHM/NHCT131-BN ngày 12/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số: 280/2022/-HĐCV-SĐBS02/NHCT131-BN ngày 22/09/2023:
- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VNĐ
- Mục đích: Tài trợ vốn lưu động, nhập khẩu/ mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá bốn (04) tháng.
- Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/11/2023
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Quy định cụ thể theo từng Hợp đồng Bảo đảm được ký kết giữa các bên

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 16.211.992.617 VND

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số: 170435.23.056.1516289.TD ngày 02/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 23/10/2024
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản đảm bảo, thế chấp được thỏa thuận theo Hợp đồng thế chấp số 170677.23.056.1516289.BD ngày 02/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc.

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 40.000.000.000 VNĐ

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số: VN123001244/2023-HĐCVHM/WBVN300 ngày 28/02/2023 giữa Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: Kể từ ngày 28/02/2023 đến hết ngày 28/01/2024
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản phẩm từ bột mỳ và các sản phẩm bánh kẹo khác
- Lãi suất: Quy định cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Khoản vay được bảo lãnh bởi cá nhân là Ông Lê Đức Thuấn.

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 50.000.000.000 VNĐ.

(4): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 01/2023/CVHM/VCBHN-BAONGOC ngày 14/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Hạn mức cho vay: 62.000.000.000 VNĐ
- Mục đích: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý và hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 61.790.545.200 VNĐ.

(5): Hợp đồng bổ sung Hợp đồng tín dụng lần thứ nhất số: HN/2022/02/BCB/HDTD/BS1 ngày 11/01/2023 giữa Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Tổng hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu vốn lưu động liên quan đến hoạt động kinh doanh, nhập khẩu/mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh
- Kỳ hạn: Tối đa 04 tháng đối với mỗi khoản giải ngân hoặc mỗi LC phát hành trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 6; Tối đa 06 tháng đối với mỗi khoản giải ngân hoặc mỗi LC phát hành trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 12
- Lãi suất: Đối với các Khoản Tín Dụng được cấp bằng VND là: COF (VND) + 1,5%/năm
- Biện pháp bảo đảm: Cầm cố các khoản Tiền gửi có kỳ hạn/ tiền gửi tiết kiệm trị giá 14.000.000.000 VND; Bảo lãnh cá nhân của ông Lê Đức Thuấn

Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 19.144.707.911 VNĐ.

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2023/4887990/HĐTD ngày 27/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ
- Biện pháp bảo đảm: Được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ được giao kết giữa các bên

Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 98.988.263.751 VNĐ

(7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng Số: 200623-11366296-01-SME ngày 22/06/2023 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Thăng Long và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Giá trị hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC (LC trả ngay, LC trả chậm, UPAS LC), phát hành bảo lãnh (dự thầu, thực hiện hợp đồng, tạm ứng, bảo lãnh) phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất, thương mại bánh kẹo, nông sản.
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ
- Biện pháp bảo đảm: Cầm cố bằng giấy tờ có giá: HĐTG/STK/VPB SMBC FC/ Trái phiếu thuộc sở hữu của công ty/ thành viên góp vốn của công ty; Thế chấp bằng bất động sản/phương tiện vận tải thuộc sở hữu/sử dụng của công ty/ thành viên góp vốn của công ty; Các biện pháp, tài sản đảm bảo khác được thỏa thuận giữa các bên
Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 19.800.000.000 VNĐ

(8.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số: 01.113/2020/TSC-CTTC ngày 25/09/2020 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Giá trị tài sản cho thuê: 605.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của công ty
- Thời hạn cho vay: 48 tháng
- Lãi suất: Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là: 8,5%/năm; Sau đó sẽ được điều chỉnh định kỳ và xác định theo như thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng
- Biện pháp bảo đảm: Ký cược: Bên thuê cam kết chuyển cho Bên cho thuê một khoản tiền ký cược là 15.000.000 VNĐ. Số tiền ký cược này sẽ được chuyển vào tài khoản của Bên cho thuê trước khi Bên cho thuê thanh toán khoản tiền đầu tiên liên quan đến tài sản cho thuê tài chính. Bên thuê không được hưởng lãi trên số tiền ký cược đó.

(8.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số: 01.114/2020/TSC-CTTC ngày 25/09/2020 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Giá trị tài sản cho thuê: 484.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của công ty
- Thời hạn cho vay: 48 tháng
- Lãi suất: Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là: 8,5%/năm; Sau đó sẽ được điều chỉnh định kỳ và xác định theo như thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng
- Biện pháp bảo đảm: Ký cược: Bên thuê cam kết chuyển cho Bên cho thuê một khoản tiền ký cược là 12.000.000 VNĐ. Số tiền ký cược này sẽ được chuyển vào tài khoản của Bên cho thuê trước khi Bên cho thuê thanh toán khoản tiền đầu tiên liên quan đến tài sản cho thuê tài chính. Bên thuê không được hưởng lãi trên số tiền ký cược đó.
Tổng Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 187.121.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 187.121.000 VNĐ

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**199.999.890.000**	**79.813.400.000**	**1.698.273.899**	**84.143.969.056**	**365.655.532.955**
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	49.998.660.000	-		(49.998.660.000)	-
- Lãi trong năm trước	-	-		55.579.991.319	55.579.991.319
- Trả cổ tức bằng tiền				(9.999.994.500)	(9.999.994.500)
- Tăng khác		165.000.000			165.000.000
Số dư cuối năm trước	**249.998.550.000**	**79.978.400.000**	**1.698.273.899**	**79.725.305.875**	**411.400.529.774**
Số dư đầu năm nay	**249.998.550.000**	**79.978.400.000**	**1.698.273.899**	**79.725.305.875**	**411.400.529.774**
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-		44.641.453.486	44.641.453.486
- Tăng/giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	**249.998.550.000**	**79.978.400.000**	**1.698.273.899**	**124.366.759.361**	**456.041.983.260**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Ông Lê Đức Thuấn	90.157.350.000	36%	90.157.350.000	36%
Các đối tượng khác	159.841.200.000	64%	159.841.200.000	64%
Cộng	**249.998.550.000**	**100%**	**249.998.550.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	249.998.550.000	199.999.890.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	49.998.660.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	**249.998.550.000**	**249.998.550.000**

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.999.855	24.999.855
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.999.855	24.999.855
- Cổ phiếu phổ thông	*24.999.855*	*24.999.855*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.999.855	24.999.855
- Cổ phiếu phổ thông	*24.999.855*	*24.999.855*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.051.462.050.449	1.017.387.551.316
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.648.871	5.508.987.417
Cộng	**1.051.481.699.320**	**1.022.896.538.733**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	327.089.558	1.281.420.680
- Hàng bán bị trả lại	12.667.567.319	6.701.069.966
Cộng	**12.994.656.877**	**7.982.490.646**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	908.967.337.783	887.829.016.070
Cộng	**908.967.337.783**	**887.829.016.070**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.263.828.249	171.402.518
- Lãi cho vay		
- Chênh lệch tỷ giá	171.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.770.649.989
Cộng	**1.263.999.249**	**3.942.052.507**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	22.811.793.260	12.712.494.050
Cộng	**22.811.793.260**	**12.712.494.050**

26. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu; công cụ dụng cụ	181.155.987.035	149.358.411.218
- Chi phí nhân công	19.171.894.535	18.447.339.892
- Chi phí khấu hao	7.751.054.748	8.060.467.899
- Chi phí dự phòng	-	
- Thuế, phí, lệ phí	1.299.657.145	344.452.572
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.823.968.453	28.218.298.003
- Chi phí khác bằng tiền	445.117.419	850.188.368
Cộng	**239.647.679.335**	**205.279.157.952**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu; công cụ dụng cụ		33.266.020
- Chi phí nhân công	8.632.056.806	11.814.468.833
- Chi phí khấu hao	1.053.907.420	1.196.042.822
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.304.166.219	20.278.540.754
- Chi phí khác bằng tiền	24.895.161	225.815.032
Cộng	**34.015.025.606**	**33.548.133.461**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	376.134.603	553.355.106
- Chi phí nhân công	4.546.553.015	3.413.561.157
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.302.820.795	2.270.543.580
- Thuế, phí, lệ phí	1.299.657.145	344.452.572
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.030.852.671	6.853.554.240
- Chi phí khác bằng tiền	244.012.417	443.431.202
Cộng	**12.800.030.646**	**13.878.897.857**

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	596.063.353	
- Thu nhập khác	271.260	18.420.290
	596.334.613	**18.420.290**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế,...	3.592.762.489	688.467.733
- Chi phí khác	1.168.335.233	1.210.454.503
Cộng	**4.761.097.722**	**1.898.922.236**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp năm nay	12.350.637.802	13.427.065.891
Chi phí thuế TNDN năm nay	**12.350.637.802**	**13.427.065.891**

Nội dung	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.992.091.288	69.007.057.210
Các khoản điều chỉnh tăng	4.761.097.722	1.898.922.236
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	*4.761.097.722*	*1.898.922.236*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.770.649.989)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		*(3.770.649.989)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	61.753.189.010	67.135.329.457
Thuế TNDN bị truy thu		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**12.350.637.802**	**13.427.065.891**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương	61.606.208.971		6.518.420.029	
Phải thu khách hàng,	123.813.950.400	-	165.234.583.254	-
Các khoản cho vay	24.000.000.000		23.362.000.000	
Đầu tư ngắn hạn		-		-
Đầu tư dài hạn		-	-	
Cộng	**209.420.159.371**	**-**	**195.115.003.283**	**-**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	VND
Vay và nợ	306.122.630.479	246.349.171.280
Phải trả người bán, phải trả khác	15.666.844.146	39.982.775.408
Chi phí phải trả	381.812.613	-
Cộng	**322.171.287.238**	**286.331.946.688**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương	61.606.208.971			61.606.208.971
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.663.950.400	150.000.000		123.813.950.400
Các khoản cho vay	24.000.000.000	-		24.000.000.000
Cộng	**209.270.159.371**	**150.000.000**	**-**	**209.420.159.371**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương	6.518.420.029			6.518.420.029
Phải thu khách hàng,	165.184.583.254	50.000.000		165.234.583.254
Các khoản cho vay	23.362.000.000	-		23.362.000.000
Cộng	**195.065.003.283**	**50.000.000**	**-**	**195.115.003.283**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	306.122.630.479	-		306.122.630.479
Phải trả người bán, phải trả khác	15.666.844.146	-		15.666.844.146
Chi phí phải trả	381.812.613	-		381.812.613
Cộng	**322.171.287.238**	**-**	**-**	**322.171.287.238**
Số đầu năm				
Vay và nợ	246.021.850.280	327.321.000		246.349.171.280
Phải trả người bán, phải trả khác	39.982.775.408	-		39.982.775.408
Cộng	**286.004.625.688**	**327.321.000**	**-**	**286.331.946.688**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Tại ngày 15/01/2024, công ty tái bổ nhiệm ông Trần Xuân Vinh làm Tổng Giám đốc và miễn nhiệm bà Bùi Thị Thanh Hương.

Tại ngày 15/02/2024; Công ty TNHH XNK TM Bảo An Hà Nam trở thành công ty con của Công ty CP đầu tư sản xuất Bảo Ngọc.

Ngày 01/02/2024, Hội đồng quản trị công ty thông qua việc thống nhất điều chỉnh tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động của dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung do Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc làm nhà đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 678863648 do Ban Quản lý khu Công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng chứng nhận lần đầu ngày 29/06/2021: Khởi công vào Quý IV năm 2023; lắp đặt máy móc, thiết bị Quý III năm 2024; hoạt động chính thức Quý IV năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.038.467.393.572	19.648.871	1.038.487.042.443
Chi phí bộ phận	908.967.337.783	-	908.967.337.783
Kết quả kinh doanh bộ phận	**129.500.055.789**	**19.648.871**	**129.519.704.660**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**46.815.056.252**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			82.704.648.408
Doanh thu hoạt động tài chính			1.263.999.249
Chi phí tài chính			22.811.793.260
Thu nhập khác			596.334.613
Chí phí khác			4.761.097.722
Thuế TNDN hiện hành			12.350.637.802
Thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế			**44.641.453.486**

35. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Tây Đô	Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Tây Đô đồng thời là Tổng giám đốc của Công ty mẹ và công ty con
Công ty Cổ phần Á Long	Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là cổ đông lớn kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Á Long
Công ty CP ABG Việt Nam	Giám đốc Công ty CP ABG Việt Nam là vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty CP đầu tư sản xuất Bảo Ngọc

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc		
- Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	495.578.303.500	586.685.679.900
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.882.413.421
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam		
- Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	226.102.545.050	283.834.393.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.888.236.568
- Bù trừ công nợ	142.417.100	
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Tây Đô		
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	27.919.081	14.879.617
- Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.015.502.160	267.905.080
Công ty Cổ phần Á Long		
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	54.942.714	2.614.573.822
- Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.800.000	154.789.000
Công ty CP ABG Việt Nam		
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.432.536.500	91.968.400.000

c. Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Á Long	6.296.719	47.221.847
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Tây Đô	43.378.926	12.744.191
Công ty CP ABG Việt Nam	75.220	
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	-	24.981.868.792
Phải trả người bán		
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	472.247.247	
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	5.798.154.343	28.294.539.550
Công ty Cổ phần Á Long	-	167.895.600
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Tây Đô	117.497.685	181.256.526
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	-	10.800.000
Công ty CP ABG Việt Nam	-	36.937.609

*** Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và ban kiểm soát trong năm:**

		Năm nay
Ông Lê Đức Thuấn	*Chủ tịch HĐQT*	150.000.000
Ông Trần Xuân Vinh	*Thành viên HĐQT*	84.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Hương	*Tổng Giám đốc*	450.520.955
Ông Nguyễn Trung Hiếu	*Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc*	261.771.179
Ông Đặng Minh Quang	*Thành viên HĐQT*	84.000.000
Ông Nguyễn Anh Đức	*Thành viên HĐQT đến ngày 09/06/2023*	75.190.000
Ông Nguyễn Văn Hai	*Thành viên HĐQT đến ngày 09/06/2023*	35.000.000
Bà Khổng Thị Oanh	*Trưởng ban kiểm soát đến ngày 09/06/2023*	25.000.000
Bà Lê Thị Thanh Huyền	*Trưởng ban kiểm soát từ ngày 09/06/2023*	201.906.754
Ông Dương Đắc Lâm	*Thành viên ban kiểm soát*	102.271.525
Ông Lê Văn Tuấn	*Thành viên ban kiểm soát*	90.404.846
Cộng		**1.560.065.259**

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lại Thị Thu Hà	Nguyễn Duy Quyết	Lê Đức Thuấn